

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo văn bản số 161/TCTK-PPCĐ ngày 13 tháng 3 năm 2007 của Tổng cục Thống kê về việc thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- UBVHGDNTN-NĐ của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Tổng cục Thống kê;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Như Điều 3;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ;
- Lưu VT, Vụ PC, Vụ KHTC.



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thiện Nhân
Nguyễn Thiện Nhân

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2007/QĐ-BGDĐT**ngày 12 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
		1 - GIÁO DỤC MẦM NON				
		1.1 – Nhà trẻ				
1	1101	Số nhà trẻ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; có/không có: nguồn nước sạch; sân chơi có đồ chơi	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Vụ Giáo dục Mầm non, Vụ Giáo dục Dân tộc phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
2	1102	Số nhóm trẻ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; có tổ chức nấu ăn/không tổ chức nấu ăn	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
3	1103	Số phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; theo chức năng; mới tăng trong năm; kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm; học nhờ/tự có	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
4	1104	Tổng diện tích khuôn viên nhà trẻ và diện tích phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	1105	Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên phục vụ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc, đảng viên; hiệu trưởng/phó hiệu trưởng/giáo viên trực tiếp dạy/nhân viên phục vụ	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
6	1106	Số giáo viên nhà trẻ trực tiếp dạy	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; trình độ chuyên môn; trên chuẩn/đạt chuẩn/chưa đạt chuẩn; nhóm tuổi	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
7	1107	Số trẻ em nhà trẻ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng, khu vực; giới tính, dân tộc; độ tuổi; tuyển mới; có tổ chức nấu ăn/không tổ chức nấu ăn; học 1 buổi-ngày/học 2 buổi-ngày	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
8	1108	Tỷ lệ trẻ em từ 1 đến dưới 3 tuổi đi nhà trẻ, nhóm trẻ	Tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo; Tổng cục Thống kê
		1.2 – Mẫu giáo				
9	1201	Số trường mẫu giáo	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; đạt chuẩn quốc gia/không đạt chuẩn quốc gia; có/không có: nguồn nước sạch; công trình vệ sinh phù hợp; sân chơi có đồ chơi	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Vụ Giáo dục Mầm non, Vụ Giáo dục Dân tộc phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
10	1202	Số lớp mẫu giáo	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; độ tuổi; có tổ chức nấu ăn/không tổ chức nấu ăn	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
11	1203	Số phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; theo chức năng; mới tăng trong năm; kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm; học nhờ/tự có	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
12	1204	Tổng diện tích khuôn viên trường mẫu giáo và diện tích phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; riêng diện tích phòng học phân tổ theo chức năng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
13	1205	Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên phục vụ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc, đảng viên; hiệu trưởng/phó hiệu trưởng/giáo viên trực tiếp dạy/nhân viên phục vụ	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
14	1206	Số giáo viên mẫu giáo trực tiếp dạy	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; trình độ chuyên môn; trên chuẩn/đạt chuẩn/chưa đạt chuẩn; nhóm tuổi	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
15	1207	Số trẻ em mẫu giáo	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng, khu vực; giới tính, dân tộc; khuyết tật học hoà nhập; độ tuổi; tuyển mới; có tổ chức nấu ăn/không tổ chức nấu ăn; học 1 buổi-ngày/học 2 buổi-ngày	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
16	1208	Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	Tỉnh/thành phố, vùng, giới tính	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo; Tổng cục Thống kê
17	1209	Số trường mầm non	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; đạt chuẩn quốc gia/không đạt chuẩn quốc gia; có/không có: nguồn nước sạch; công trình vệ sinh phù hợp; sân chơi có đồ chơi	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Vụ Giáo dục Mầm non phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
18	1210	Tổng diện tích khuôn viên trường mầm non và diện tích phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; riêng diện tích phòng học phân tổ theo chức năng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
19	1211	Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên phục vụ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc, đảng viên; hiệu trưởng/phó hiệu trưởng/giáo viên trực tiếp dạy (nhà trẻ/mẫu giáo)/nhân viên phục vụ	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo